

NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỀ ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC Ở VIỆT NAM VÀ Ở PHÁP

Bùi Thị Thúy Hằng

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Rất nhiều nghiên cứu lý thuyết về tính tự quyết đã chỉ ra rằng những học sinh có động cơ học tập mang tính tự quyết thường áp dụng các phương pháp học tập có hiệu quả, có thái độ, tình cảm tích cực đối với học đường và kết quả học tập tốt (xem trong Bùi Thị Thúy Hằng, 2007). Trước những ảnh hưởng tích cực của động cơ trong học tập, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu tâm lý giáo dục đối với chủ đề này. Vậy, động cơ học tập của học sinh Việt Nam ra sao? Có những điểm gì gần gũi và khác biệt so với động cơ học tập của học sinh nước ngoài?

1. Lý thuyết về sự tự quyết (*Self-determination theory*)

Lý thuyết về tính tự quyết là một lý thuyết về động cơ của con người được xây dựng và phát triển bởi các nhà tâm lý học người Mỹ là E. Deci và R. Ryan vào giữa những năm 80 của thế kỷ trước. Lý thuyết này đã đưa ra một cách phân loại động cơ thành các loại được sắp xếp theo mức độ tự quyết từ thấp đến cao. Đó là:

- *Động cơ bên ngoài* gắn với việc thực hiện một hành động nhằm đạt được một kết quả nằm bên ngoài hành động.

Động cơ bên ngoài có thể biến đổi theo mức độ tự quyết.

+ *Điều chỉnh bên ngoài* là mức độ ít tự quyết nhất của động cơ bên ngoài. Trong trường hợp này cá nhân thực hiện hành vi bởi sự ép buộc, để đạt được một phần thưởng hay tránh sự trừng phạt ("Tôi chỉ chăm chỉ học khi biết chắc là sẽ được phần thưởng của cha mẹ").

+ *Điều chỉnh nội nhập* vẫn là một dạng động cơ bị kiểm soát. Các cá nhân thực hiện hành vi bởi sức ép từ bên trong (“Tôi chuẩn bị bài đầy đủ trước khi tới lớp vì tôi cảm thấy xấu hổ nếu không làm”) hay những ảnh hưởng từ bên ngoài để đạt được sự ngợi khen hay niềm kiêu hãnh (“Tôi chăm chỉ làm bài trên lớp để cô giáo nghĩ rằng tôi là học trò siêng năng”).

+ *Điều chỉnh đồng nhất* là một dạng động cơ mang tính tự quyết. Động cơ này xuất hiện khi cá nhân đánh giá cao tầm quan trọng của hành vi và nó được thực hiện một cách tự nguyện (“Tôi đi học để sau này được làm nghề mà tôi đã lựa chọn”).

Sự khác biệt cơ bản nhất là sự khác biệt giữa động cơ bên ngoài và động cơ bên trong.

- *Động cơ bên trong* gắn với việc thực hiện hành vi bởi những hứng thú liên quan trực tiếp đến hành động (“Tôi đến trường vì ở đó tôi được học nhiều điều thú vị”).

2. Phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là học sinh lớp 5, từ 10 - 11 tuổi. 307 HS Việt Nam trong đó 155 em gái và 152 em trai sống trên địa bàn Hà Nội và 214 HS Pháp trong đó 100 em gái và 114 em trai sống ở Paris và các vùng ngoại ô đã trả lời phiếu đánh giá về động cơ học tập.

Phiếu đánh giá về động cơ học tập của học sinh được xây dựng dựa trên bảng hỏi về sự tự điều chỉnh trong học tập (*Academic Self-Regulation Questionnaire*, Ryan & Connell, 1989). Bảng hỏi gồm 4 thang đánh giá (động cơ bên trong, điều chỉnh đồng nhất, điều chỉnh nội nhập, điều chỉnh bên ngoài), mỗi thang có 5 items. Các items này chính là các đáp án trả lời cho hai câu hỏi “Tại sao em đến trường?” và “Tại sao em chăm chỉ học tập?”. Học sinh được yêu cầu lựa chọn mức độ đồng ý của mình dựa trên 4 điểm (1: “không đồng ý chút nào”, 2: “hơi đồng ý”, 3: “đồng ý” và 4: “hoàn toàn đồng ý”).

2.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả của bảng 1 cho thấy HS ở cả hai nước đều bày tỏ sự tự quyết đối với việc học. Các em đạt điểm trung bình cao trên hai thang đánh giá mang tính tự quyết là động cơ bên trong và điều chỉnh đồng nhất. Hai thang đánh giá mang tính bị kiểm soát (điều chỉnh nội nhập và điều chỉnh bên ngoài) có điểm trung bình thấp nhất.

Bảng 1: Xếp hạng các loại động cơ học tập của HS Việt Nam và HS Pháp

Thang đánh giá	Pháp (N = 214)			Việt Nam (N = 307)		
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự
Động cơ bên trong	13.74	3.42	2	14.53	3.32	2
Điều chỉnh đồng nhất	18.73	2.11	1	17.83	2.29	1
Điều chỉnh nội nhập	12.98	3.61	3	11.33	3.33	3
Điều chỉnh bên ngoài	11.04	4.07	4	8.65	3.00	4

Ghi chú: N: số lượng khách thể nghiên cứu. Các số thứ tự 1, 2, 3, 4 thể hiện sự lựa chọn của HS đối với các động cơ tương ứng từ nhiều nhất đến ít nhất (xem phần 2.1).

Đối chiếu kết quả này với lý thuyết về sự tự quyết đã trình bày ở trên, chúng ta thấy các em học sinh của hai nhóm nghiên cứu đều cho rằng học tập là do hứng thú, sự yêu thích, do những lựa chọn tự nguyện chứ không phải vì những áp lực từ bên ngoài, sự ép buộc của cha mẹ và thầy cô giáo.

Bảng 2: So sánh động cơ học tập của HS nam và HS nữ ở Việt Nam và Pháp

Thang đánh giá	Giới tính	Pháp				Việt Nam			
		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	t	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	t
ĐC bên trong	Nữ	100	14.07	3.37	1.33	155	14.81	3.28	1.51
	Nam	114	13.45	3.46		152	14.24	3.35	
Điều chỉnh đồng nhất	Nữ	100	19.00	1.97	1.77	155	18.16	1.98	2.58**
	Nam	114	18.49	2.22		152	17.49	2.54	
Điều chỉnh nội hóa	Nữ	100	12.34	3.51	-2.45*	155	10.94	3.38	-2.09*
	Nam	114	13.54	3.61		152	11.72	3.24	
Điều chỉnh ngoài	Nữ	100	10.31	3.83	-2.50*	155	8.28	2.94	-2.16*
	Nam	114	11.68	4.18		152	9.02	3.02	

Ghi chú: * $p < .05$ (độ tin cậy đến 5/100) ; ** $p < .01$ (độ tin cậy đến 1/100).
t: giá trị được do bằng test t Student. Test này được dùng để xác minh giả thuyết so sánh điểm trung bình của 2 nhóm đối tượng độc lập.

Sự khác biệt về điểm trung bình của học sinh nữ và học sinh nam trên 4 thang đánh giá động cơ được kiểm nghiệm bằng test t Student. Kết quả thống kê đã chỉ ra rằng, trên cả hai nhóm, các em trai tỏ ra kém tự quyết hơn so với các em gái (Bảng 2).

Động cơ học tập của các em trai mang tính bên ngoài và nội nhập nhiều hơn. Những sự ép buộc của cha mẹ, những hình thức kiểm tra và trừng phạt của thầy cô giáo có ý nghĩa quan trọng hơn trong động cơ học tập của các em. Mặt khác, so với các em gái, các em trai còn bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các yếu tố bên ngoài như là sự đánh giá có lợi cho bản thân, muốn có được tình cảm của cha mẹ và thầy cô.

Bảng 3: So sánh động cơ học tập của HSS Việt Nam và HSS Pháp

Thang đánh giá	Nước	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	t
Động cơ bên trong	Pháp	214	13.74	3.42	-2.647**
	Việt Nam	307	14.53	3.32	
Điều chỉnh đồng nhất	Pháp	214	18.73	2.11	4.543***
	Việt Nam	307	17.83	2.29	
Điều chỉnh nội nhập	Pháp	214	12.98	3.61	5.382***
	Việt Nam	307	11.33	3.33	
Điều chỉnh bên ngoài	Pháp	214	11.04	4.07	7.328***
	Việt Nam	307	8.65	3.00	

Ghi chú: ** $p < .01$ (độ tin cậy đến 1/100) ; *** $p < .001$ (độ tin cậy đến 1/1000).

Việc sử dụng test t Student cũng cho phép thấy được sự khác biệt về động cơ học tập của hai nhóm học sinh. Nếu các em học sinh Việt Nam đạt được điểm trung bình cao hơn đối với động cơ bên trong thì các em học sinh Pháp lại đạt được điểm trung bình cao hơn trên ba thang đánh giá về động cơ bên ngoài đó là điều chỉnh đồng hóa, điều chỉnh nội nhập và điều chỉnh bên ngoài (Bảng 3).

3. Nhận xét

Kết quả thống kê thu được trên hai nhóm đối tượng nghiên cứu cho phép chúng tôi khẳng định rằng có những điểm tương đồng trong động cơ học tập

của học sinh Việt Nam được điều tra và học sinh Pháp: động cơ của các em mang tính tự quyết. Kết quả này đã được chỉ ra trong nghiên cứu trên học sinh Nhật Bản, trên học sinh Bắc Mỹ và trên học sinh Pháp (xem trong Bùi Thị Thúy Hằng, 2007). Điều này thúc đẩy chúng tôi suy nghĩ đến một xu hướng chung mang tính toàn cầu đó là mong muốn làm chủ hành vi của bản thân.

Trong cả hai nhóm nghiên cứu, động cơ học tập của học sinh nam tỏ ra kém tự quyết hơn so với học sinh nữ. Để giải thích cho sự khác biệt này, chúng tôi liên hệ với các kết quả nghiên cứu của Pháp. Tác giả Terrail (1992) đã chỉ ra rằng việc theo dõi học tập của cha mẹ đối với con gái được đặc trưng bởi sự tin cậy còn đối với con trai được đặc trưng bởi sự kiểm tra, kiểm soát. Những quan sát thực tế trong lớp học cũng chỉ ra rằng con trai thường xuyên bị chỉ trích vì thái độ về học tập hơn so với học sinh nữ (Duru-Bellat, 1995). Phải chăng chính sự giám sát và những lời chỉ trích từ phía cha mẹ và nhà trường đã khiến động cơ học tập của các em trai mang tính tự quyết thấp hơn ?

Ngoài những nét tương đồng, sự khác biệt về động cơ học tập của học sinh Việt Nam và Pháp cũng được chỉ ra. Nếu động cơ bên trong chiếm ưu thế đối với các em học sinh Việt Nam thì động cơ bên ngoài lại nổi trội đối với các em học sinh Pháp. Chúng tôi nghĩ rằng niềm say mê và hứng thú học tập của các em học sinh Việt Nam bắt nguồn từ truyền thống hiếu học của dân tộc (Đỗ Lâm Chi Lan, 1998 ; Toan Ánh, 1966). Truyền thống này đã được khơi dậy từ khi trẻ còn nằm trong nôi, qua những lời ru của bà, của mẹ "Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy", qua những kho tàng tục ngữ ca dao của dân tộc "Lúc còn trẻ ham chơi biếng học, khi về già khóc giở đời cười".

Ngoài ra, niềm đam mê học tập cũng bắt nguồn từ mong muốn thoát khỏi sự nghèo khó, có công việc ổn định, địa vị cao trong xã hội mà học tập chính là chìa khóa để vươn tới những ước mơ đó. Trong một nghiên cứu so sánh trên học sinh trung học gốc châu Á, trong đó có Việt Nam với các học sinh da trắng sống ở Mỹ, các tác giả Asakawa & Csikszentmihalyi (2000) đã chỉ ra rằng các em học sinh châu Á và Việt Nam có xu hướng đánh giá cao hơn tầm quan trọng của việc học tập. Khi được phỏng vấn, các em đã nêu rõ, chính nỗi vất vả, sự hy sinh của cha mẹ là động lực thôi thúc các em cố gắng nhiều hơn trong học tập. Xu hướng này cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu đa văn hóa: so với các học sinh Mỹ, học sinh Nga có động cơ học tập bên trong cao hơn (Chirkov & Ryan, 2001), động cơ bên trong của học sinh Trung Quốc cũng cao hơn so với học sinh Mỹ (Sheldon et al., 2004).

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài chúng tôi thấy có những nét tương đồng và khác biệt về động cơ học tập của học sinh Việt Nam được điều tra và học sinh Pháp. Việc phân tích kết quả nghiên cứu theo 4 thang đo của lý thuyết về sự tự quyết góp phần làm phong phú thêm cho thực trạng nghiên cứu về

động cơ, đồng thời thích ứng một công cụ mới trong nghiên cứu động cơ học tập trên học sinh cuối bậc tiểu học ở Việt Nam và ở Pháp.

Tài liệu tham khảo

1. Asakawa K. & Csikszentmihalyi M. (2000), Feelings of connectedness and internalization of values in asian American adolescents, *Journal of Youth and Adolescence*, 29, 121- 145.
2. Bùi Thị Thúy Hằng (2007), Autonomie de l'enfant par rapport à l'école : analyse comparée en France et au Việt Nam, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục – Đại học Paris 10 - Pháp.
3. Chirkov V. I. & Ryan R. M. (2001). Parent and teacher autonomy-support in Russian and U.S. Adolescents: Common effects on well-being and academic motivation. *Journal of Cross Cultural Psychology*, 32, 618-635.
4. Duru-Bellat M. (1995), Filles et garçons à l'école, approches sociologiques et psycho-sociales, *Revue Française de Pédagogie*, n° 110, janvier-février-mars, 75-109.
5. Đỗ Lâm Chi Lan (1998), *La mère et l'enfant dans le Vietnam d'autrefois*, Paris : Harmattan.
6. Sheldon K. M., Elliot A. J., Ryan R. M, Chirkov V., Kim Y., Wu C., Demir M., Sun Z. (2004), Self-concordance and subjective well-being in four cultures, *Journal of cross-cultural psychology*, 35(2), 209-223.
7. Terrail J.-P. (1992), Parents, filles et garçons face à l'enjeu scolaire, *Education et formations*, 30, 3-11.
8. Toàn Ánh (1966). *Con người Việt Nam*, Pennsylvania, Xuân Thu.